

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2026

Gồm các biểu:

- |  |                    |
|--|--------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính           | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02a - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.           | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.        | (Mẫu số B09a - DN) |

*Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026*

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

**Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện - P. Phúc Lợi - TP Hà Nội, Việt Nam**

**Mẫu số B 01a - DN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý I năm 2026**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>279.346.350.967</b>	<b>287.534.933.193</b>
(100=110 +120 +130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>88.995.623.478</b>	<b>96.922.459.125</b>
1. Tiền	111		80.995.623.478	83.922.459.125
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	13.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105.971.200.178</b>	<b>105.821.961.240</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	105.971.200.178	105.821.961.240
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.802.180.585</b>	<b>23.973.536.174</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.816.902.582	12.963.279.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.427.089.133	723.599.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	11.081.992.333	12.317.449.152
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(2.523.803.463)	(2.030.792.413)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>31.881.181.733</b>	<b>40.257.011.055</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.881.181.733	40.257.011.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>23.696.164.993</b>	<b>20.559.965.599</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1.929.921.754	809.484.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18.064.818.234	19.100.271.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	3.701.425.005	650.209.288
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.339.168.898.000</b>	<b>1.351.096.590.331</b>
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	50.000.000	50.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.194.171.423.965</b>	<b>1.226.457.198.889</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.192.345.872.012	1.224.524.057.753
Nguyên giá	222		2.751.311.588.439	2.744.086.627.943
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.558.965.716.427)	(1.519.562.570.190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.414.475.003	1.495.576.220
Nguyên giá	225		2.270.834.091	2.270.834.091
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(856.359.088)	(775.257.871)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	411.076.950	437.564.916
Nguyên giá	228		2.043.777.890	2.043.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.700.940)	(1.606.212.974)
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
Nguyên giá	241			-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>44.935.923.646</b>	<b>16.836.433.167</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	44.935.923.646	16.836.433.167
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>100.011.550.389</b>	<b>107.752.958.275</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	100.011.550.389	107.752.958.275
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			-
4. Tài sản dài hạn khác	274			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 =100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.618.515.248.967</b>	<b>1.638.631.523.524</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.023.618.323.089</b>	<b>1.050.056.244.861</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>201.481.577.051</b>	<b>234.308.946.487</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	30.222.283.296	19.536.164.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	40.411.853.847	30.107.918.013
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	6.539.294.825	3.627.356.050
5. Phải trả người lao động	315		9.476.000.201	44.436.495.676
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2.418.257.183	2.505.051.349
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	47.319.148.580	68.338.148.727
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	64.135.290.634	61.122.790.634
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		959.448.485	4.635.021.817
14. Quỹ bình ổn giá	324			-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>822.136.746.038</b>	<b>815.747.298.374</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	249.258.850.603	249.258.850.603
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	572.877.895.435	566.488.447.771
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			-
12. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	342			-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>594.896.925.878</b>	<b>588.575.278.663</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>594.896.925.878</b>	<b>588.575.278.663</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn	412			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		240.636.689	240.636.689
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.656.289.189	20.334.641.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20.334.641.974	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.321.647.215	20.334.641.974
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.618.515.248.967</b>	<b>1.638.631.523.524</b>

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

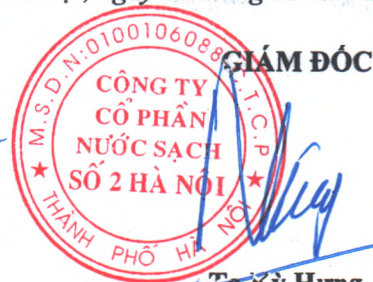


Đào Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Lan



GIÁM ĐỐC

Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý I năm 2026**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

*Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	7	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	188.621.359.651	171.262.825.545	188.621.359.651	171.262.825.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		188.621.359.651	171.262.825.545	188.621.359.651	171.262.825.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	92.028.197.375	79.614.269.663	92.028.197.375	79.614.269.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		96.593.162.276	91.648.555.882	96.593.162.276	91.648.555.882
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	225.277.772	95.469.489	225.277.772	95.469.489
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	8.653.229.275	8.037.512.285	8.653.229.275	8.037.512.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.653.229.275	8.037.512.285	8.653.229.275	8.037.512.285
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	68.274.847.487	62.687.164.735	68.274.847.487	62.687.164.735
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.982.314.677	11.285.774.219	11.982.314.677	11.285.774.219
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		7.908.048.609	9.733.574.132	7.908.048.609	9.733.574.132
12. Thu nhập khác	31	VI.6		2.731.467	-	2.731.467
13. Chi phí khác	32	VI.7		159.640	-	159.640
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	2.571.827	-	2.571.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.908.048.609	9.736.145.959	7.908.048.609	9.736.145.959
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.586.401.394	1.952.052.791	1.586.401.394	1.952.052.791
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)	60		6.321.647.215	7.784.093.168	6.321.647.215	7.784.093.168
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

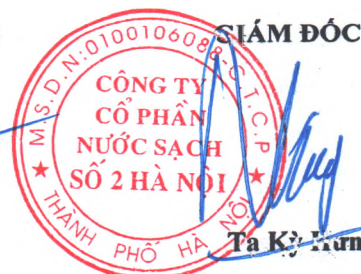


**Đào Thị Hương**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Lê Thị Ngọc Lan**



SIAM ĐỐC

**Ta Kỳ Hưng**

**ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

**Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện - P. Phúc Lợi - TP Hà Nội, Việt Nam**

**Mẫu số B 03a - DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Quý I năm 2026**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>7.908.048.609</b>	<b>9.736.145.959</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>48.431.697.973</b>	<b>45.863.690.409</b>
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		39.510.735.420	38.051.135.803
+ Các khoản dự phòng	03		493.011.050	(129.488.190)
+ (lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(225.277.772)	(95.469.489)
+ Chi phí lãi vay	06		8.653.229.275	8.037.512.285
+ Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<b>3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>56.339.746.582</b>	<b>55.599.836.368</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.257.675.170)	(2.255.648.165)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(23.143.039.456)	(11.767.745.593)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(25.707.558.181)	(52.470.812.793)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				-
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		10.209.501.836	2.800.567.737
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.560.296.881)	(7.647.265.841)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(83.937.895)	(183.978.180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.872.000	160.916.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.727.445.332)	(4.735.044.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>2.121.167.503</b>	<b>(20.499.174.467)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.329.171.054)	(71.199.721.416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(149.238.938)	(20.349.454.650)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	31.616.758.758
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.028.459.178	856.636.616
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.449.950.814)</b>	<b>(59.075.780.692)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.006.195.044	62.503.758.904
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.516.071.380)	(11.413.571.380)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(88.176.000)	(88.176.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.401.947.664</b>	<b>51.002.011.524</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7.926.835.647)</b>	<b>(28.572.943.635)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	96.922.459.125	94.645.054.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>88.995.623.478</b>	<b>66.072.110.877</b>

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

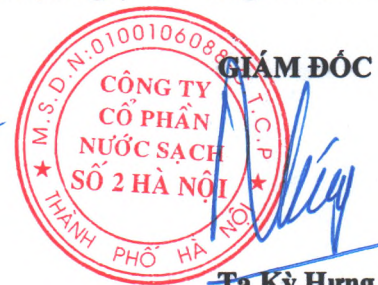


Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Lan



GIÁM ĐỐC

Tạ Kỳ Hưng

**ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

**Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện - P. Phúc Lợi - TP Hà Nội, Việt Nam**

**Mẫu số B 09a - DN**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý I năm 2026**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** *Vốn cổ phần*

**2. Ngành nghề kinh doanh :** *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết:
  - + Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
  - + Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
  - + Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước;
  - + Khảo sát địa chất công trình;
  - + Khảo trắc địa công trình;
  - + Giám sát thi công xây dựng: loại công trình xây dựng: Lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ cấp thoát nước - môi trường nước;
  - + Giám sát thi công xây dựng: loại công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt TBCT, xây dựng - hoàn thiện;
  - + Giám sát thi công xây dựng: lĩnh vực chuyên môn giám sát hệ thống cấp thoát nước;
  - + Tư vấn quản lý chi phí hạng 2 thuộc công trình hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước và phụ trợ;
  - Đo bóc khối lượng xây dựng công trình;
  - Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình;
  - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trọng hoạt động xây dựng;
  - Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng;
  - Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
  - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy;
  - Khảo sát địa hình;
  - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
  - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;
  - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 6 Phố Đào Đình Luyện, phường phúc lợi, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- + Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở : Số 6 phố Đào Đình Luyện - P. Phúc Lợi -TP. Hà Nội, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Thu Lâm - TP. Hà Nội, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn Tế Xuyên - Xã Phù Đổng - TP Hà Nội, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn Tế Xuyên - Xã Phù Đổng - TP Hà Nội, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở : Số 6 phố Đào Đình Luyện - P. Phúc Lợi -TP. Hà Nội, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn Tế Xuyên - Xã Phù Đổng - TP Hà Nội, Việt Nam

## **6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính của Văn Phòng**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Văn Phòng của Công ty cho kỳ báo cáo từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## **7. Số lượng nhân viên**

- Số lượng người nhân viên tại thời điểm ngày 31/03/2026 là 547 người ( Tại ngày 31/03/2025 là 543 Người)

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm :** Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Việt Nam đồng (VNĐ)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :** Theo qui định của luật kế toán

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

## 7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

## 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa cải tạo mạng lưới cấp nước.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo sản lượng nước sản xuất trong năm.

Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

## 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

### **11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Ghi nhận đúng thời điểm, phản ánh đầy đủ, chính xác số cổ tức, lợi nhuận phải trả ( bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty và đảm bảo tuân thủ luật doanh nghiệp, điều lệ công ty. Cổ tức chỉ được ghi nhận khi đã được công bố chính thức và công ty không có quyền từ chối.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay theo thực tế từng công trình.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả :**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

## **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Thu nhập khác

Là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được ghi nhận khi phát sinh giao dịch, chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Nguyên tắc ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và giá trị hợp lý, không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

## **18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

## **19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

## 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
<b>Tiền</b>	<b>80.995.623.478</b>		<b>83.122.459.125</b>	
- Tiền mặt:	6.848.159.207		6.665.354.530	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.147.464.271		76.457.104.595	
+ Tiền gửi không kỳ hạn NH TMCP Công Thương VN - CN Bắc Hà Nội	37.751.590.510		27.431.924.137	
+ Tiền gửi không kỳ hạn NH Công Thương Đông Anh	11.532.616.631		27.389.822.269	
+ Tiền gửi không kỳ hạn các NH khác	24.863.257.130		21.635.358.189	
- Các khoản tương đương tiền ( Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	8.000.000.000		13.000.000.000	
+ Ngân Hàng Công thương - Bắc Hà Nội	8.000.000.000		8.000.000.000	
+ Ngân Hàng ĐT và PT Campuchia	-		5.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>88.995.623.478</b>		<b>96.122.459.125</b>	
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
		<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>105.971.200.178</b>	<b>105.971.200.178</b>	<b>105.821.961.240</b>	<b>105.821.961.240</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.971.200.178	105.971.200.178	105.821.961.240	105.821.961.240
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	48.971.200.178	48.971.200.178	48.821.961.240	48.821.961.240
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và PT VN BIDV - CN Hồng Hà	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Shinhan - CN Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và PT VN BIDV - CN Đông Hà Nội	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>105.971.200.178</b>	<b>105.971.200.178</b>	<b>105.821.961.240</b>	<b>105.821.961.240</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>				
		<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				

- Khách hàng tiền nước	626.954.118	-	460.036.498	-
- Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân	2.537.003.995	-	7.473.878.733	-
- Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1.090.080.000	(1.090.080.000)	1.090.080.000	(1.090.080.000)
- Phải thu các công trình XN Gia Lâm	496.573.404	(313.734.266)	764.391.348	(419.153.043)
- Phải thu các công trình XN XLCT	3.066.291.065	(812.443.827)	3.066.291.065	(214.014.000)
- Các khách hàng khác	-	-	108.602.007	-

**Cộng** 7.816.902.582 (2.216.258.093) 12.963.279.651 (1.723.247.043)

#### 4. Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.427.089.133</b>		<b>723.599.784</b>	
- Công ty CP tư vấn Công nghệ, Thiê bị và Kiểm định XD - CONINCO	275.107.950		275.107.950	
- Công ty CP Đầu tư XD và chuyên giao công nghệ CDT Việt Nam	225.039.000		225.039.000	
- Công ty CP XD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	11.722.935.000		-	
- Các đối tượng khác	204.007.183		223.452.834	

#### 5. Phải thu khác

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.081.992.333</b>	<b>(307.545.370)</b>	<b>12.317.449.152</b>	<b>(307.545.370)</b>
- Phải thu khác	10.996.992.333	-	12.302.514.832	-
+ Lãi dự thu	119.917.356	-	923.098.762	-
+ Bảo hiểm XH	27.686.205	-	55.379.650	-
+ Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước, xe ô tô thuê tài chính	212.713.952	-	223.193.322	-
+ Phải thu XNLB	674.464.865	-	531.628.540	-
+ Phải thu XNĐA	1.582.925.963	-	1.216.941.329	-
+ Phải thu XNGL	160.547.090	-	385.168.004	-
+ Phải thu XNXL	6.948.736.902	(307.545.370)	8.247.105.225	(307.545.370)
+ Phải thu khác	1.270.000.000	-	720.000.000	-
-Tạm ứng	85.000.000	-	14.934.320	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-

**Cộng** 11.131.992.333 (307.545.370) 12.367.449.152 (307.545.370)

#### 6. Nợ xấu

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>3.612.594.357</b>	<b>1.396.336.264</b>	<b>1.721.982.266</b>	<b>125.366.480</b>
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>3.612.594.357</b>	<b>1.396.336.264</b>	<b>1.721.982.266</b>	<b>125.366.480</b>
Phải thu các công trình Xí Nghiệp Xây Lắp Công trình	2.208.780.091	1.396.336.264	214.014.000	-
- XNXL- BQLDA nâng cấp mở rộng quốc lộ 1A cầu chui- cầu Đuống, gói số 13,14	214.014.000	-	214.014.000	-
- XNXL- BQLDA hạng mục CN DA khu nhà ở Him Lam Vĩnh Tuy	1.994.766.091	1.396.336.264	-	-

Phải thu các công trình Xí Nghiệp Gia Lâm	313.734.266	-	417.888.266	125.366.480
- XNGL - BQLDA Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường trục chính thôn Cống Thôn và TDP Cơ khí xã Yên Viên	313.734.266	-	313.734.266	94.120.280
- XNGL- BQLDA Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục xóm Đình Chùa, xóm Giữa, xóm 15,16 thôn Khoan Tế xã ĐA Tồn, GL	-	-	104.154.000	31.246.200
Công ty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1.090.080.000	-	1.090.080.000	-
<b>b. Phải thu khác</b>	<b>307.545.370</b>	-	<b>307.545.370</b>	-
- XNXL- Thi công mạng lưới cấp nước khu nhà ở thạch bản ( gói thầu số 44 BQP)	300.345.370	-	300.345.370	-
- XNXL- XD hệ thống CN từ QL1B đến khu DTM Việt Hưng	7.200.000	-	7.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.920.139.727</b>	<b>1.396.336.264</b>	<b>2.029.527.636</b>	<b>125.366.480</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	28.717.463.436	-	30.244.008.042	-
- Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	6.122.476	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.157.595.821	-	10.006.880.537	-
<b>Cộng</b>	<b>31.881.181.733</b>	-	<b>40.257.011.055</b>	-
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b><u>31/03/2026</u></b>		<b><u>01/01/2026</u></b>
- <b>Xây dựng cơ bản</b>		<b>44.935.923.646</b>		<b>16.836.433.167</b>
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa thay thế		1.215.614.236		1.095.712.473
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp HTCN theo tiến độ HTĐP khu vực Long Biên 2025		12.146.698.062		12.146.698.062
+ Dự án ĐTXD tuyến ống truyền dẫn nối mạng vòng CN quận LB để đảm bảo cấp nước an toàn GD 2		27.772.817.063		1.820.482.241
+ DA văn phòng làm việc bộ phận một cửa		2.455.994.388		1.068.645.488
Các dự án khác		1.344.799.897		704.894.903
<b>9. Chi phí chờ phân bổ</b>		<b><u>31/03/2026</u></b>		<b><u>01/01/2026</u></b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>1.929.921.754</b>		<b>809.483.940</b>
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ		668.201.330		514.473.940
- Chi phí hóa đơn chờ phân bổ		1.215.994.624		237.500.000
- Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi		45.725.800		57.510.000
<b>b. Dài hạn</b>		<b>100.011.550.389</b>		<b>107.752.958.275</b>
- Chi phí CNVN CTĐT chờ phân bổ		55.011.547.766		59.127.398.157
- Chi phí thay ĐHTT CTĐT chờ phân bổ		27.721.395.224		27.206.022.619
- Chi phí sửa chữa, CTMLCN chờ phân bổ.		12.343.279.142		11.788.194.178
- Chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ.		4.935.328.257		9.631.343.321
<b>Cộng</b>		<b>101.941.472.143</b>		<b>108.562.442.215</b>
<b>10. Tăng, giảm tài sản cố định</b>				
Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này				
<b>11. Phải trả người bán</b>		<b><u>31/03/2026</u></b>		<b><u>01/01/2026</u></b>

	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
<b>hạn</b>	<b>30.222.283.296</b>	<b>30.222.283.296</b>	<b>19.536.164.221</b>	<b>19.536.164.221</b>
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	-	-	9.305.809.800	9.305.809.800
- Công ty TNHH TM và chuyên giao công nghệ á Châu	-	-	2.366.202.351	2.366.202.351
- Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Anh	22.192.155.990	22.192.155.990	3.806.890.560	3.806.890.560
- Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Hùng Anh Hà Nội	458.550.107	458.550.107	686.107.919	686.107.919
- Công ty TNHH và chuyên giao CN Á Châu	2.929.967.330	2.929.967.330	-	-
- Công ty TNHH PT XD và VT Hoảng Hải	883.440.261	883.440.261	-	-
- Công ty CP TM và XD Hoàng Trung	209.700.655	209.700.655	-	-
- Công ty CP nước và Hạ tầng kỹ thuật HN	308.000.000	308.000.000	-	-
- Công ty CP XDDV TM Thảo nguyên Xanh	318.831.120	318.831.120	-	-
- Các người bán khác	2.921.637.833	2.921.637.833	3.371.153.591	3.371.153.591

## 12. Người mua trả tiền trước

	Giá trị	<u>31/03/2026</u> Số có KN trả nợ	Giá trị	<u>01/01/2026</u> Số có KN trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>40.411.853.847</b>	<b>40.411.853.847</b>	<b>30.107.918.013</b>	<b>30.107.918.013</b>
Thu trước tiền hoạt động xây lắp	39.792.930.026	39.792.930.026	29.582.212.489	29.582.212.489
- Xi nghiệp xây lắp	38.026.085.059	38.026.085.059	27.844.061.031	27.844.061.031
- Xi nghiệp Gia Lâm	1.555.714.687	1.555.714.687	1.571.161.383	1.571.161.383
- Xi nghiệp khác	211.130.280	211.130.280	166.990.075	166.990.075
Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước	467.449.109	467.449.109	363.997.469	363.997.469
Thu tiền dịch vụ khác	151.474.712	151.474.712	161.708.055	161.708.055

## 13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

		<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	-	-	-
- Các cổ đông khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2026</u>	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<u>31/03/2026</u>
<b>a. Phải nộp</b>				-
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	155.479.729	61.472.615	155.479.729	61.472.615
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.502.585.705	-	1.502.585.705
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.263.810.905	5.263.810.905	-
- Thuế tài nguyên	455.149.600	1.378.950.795	1.423.357.050	410.743.345
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	504.609.730	331.825.534	172.784.196
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.016.726.721	12.680.451.826	11.305.469.583	4.391.708.964
<b>Cộng</b>	<b>3.627.356.050</b>	<b>21.391.881.576</b>	<b>18.479.942.801</b>	<b>6.539.294.825</b>
<b>b. Số phải thu</b>	<u>01/01/2026</u>	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<u>31/03/2026</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	566.393.599	5.263.810.905	8.398.842.311	3.701.425.005
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.815.689	83.815.689	-	-
<b>Cộng</b>	<b>650.209.288</b>	<b>5.347.626.594</b>	<b>8.398.842.311</b>	<b>3.701.425.005</b>

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.418.257.183</b>	<b>2.505.051.349</b>
- Lãi vay	2.418.257.183	2.325.324.789
- Chi phí phải trả khác	-	179.726.560
+ Phải trả về phí BVMT rừng	-	179.726.560
<b>Cộng</b>	<b>2.418.257.183</b>	<b>2.505.051.349</b>

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<b>16. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>47.319.148.580</b>	<b>68.338.148.727</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.527.399.335	52.546.399.482
+ <i>Phải trả XNLB</i>	997.512.264	1.516.301.028
+ <i>Phải trả XNĐA</i>	305.736.757	466.947.795
+ <i>Phải trả XNXL</i>	16.873.069.733	34.337.653.117
+ <i>Phải trả XNTK</i>	1.655.837.174	2.732.903.634
+ <i>Phải trả XNGL</i>	4.536.617.178	5.560.241.511
+ <i>Phải trả VPCTy</i>	15.232.472	1.631.564.475
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	7.143.393.757	6.300.787.922
- Phải trả ngân sách Thành Phố	5.882.381.432	5.882.381.432
- Phải trả Công ty TNHH MTV NSHN	9.909.367.813	9.909.367.813
<b>b. Dài hạn</b>	<b>249.258.850.603</b>	<b>249.258.850.603</b>
- Phải trả dài hạn khác	249.258.850.603	249.258.850.603
+ Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	146.180.077.563	146.180.077.563
+ <i>Phải trả ngân sách Thành Phố</i>	102.965.616.040	102.965.616.040
+ <i>Nhận ký quỹ dài hạn</i>	113.157.000	113.157.000
<b>Cộng</b>	<b>296.577.999.183</b>	<b>317.596.999.330</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**  
 Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

**18. Vay và nợ thuê tài chính**  
 Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I/2026</u>	<u>Quý I/2025</u>
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu tiền nước	182.031.158.784	168.380.374.330
- Doanh thu xây lắp thiết kế	5.293.173.825	2.045.314.565
- Doanh thu khác	1.297.027.042	837.136.650
<b>Cộng</b>	<b>188.621.359.651</b>	<b>171.262.825.545</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2026</u>	<u>Quý I/2025</u>
- Giá vốn của tiền nước	86.913.984.520	77.564.328.577
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	5.114.212.855	2.049.941.086
<b>Cộng</b>	<b>92.028.197.375</b>	<b>79.614.269.663</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2026</u>	<u>Quý I/2025</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.277.772	95.469.489

	<b>Cộng</b>	<b>225.277.772</b>	<b>95.469.489</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		<b><u>Quý I/2026</u></b>	<b><u>Quý I/2025</u></b>
- Lãi tiền vay		8.653.229.275	8.037.512.285
	<b>Cộng</b>	<b>8.653.229.275</b>	<b>8.037.512.285</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b><u>Quý I/2026</u></b>	<b><u>Quý I/2025</u></b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		11.982.314.677	11.285.774.219
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		68.274.847.487	62.687.164.735
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b><u>Quý I/2026</u></b>	<b><u>Quý I/2025</u></b>
- Thu nhập khác		-	2.731.467
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.731.467</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b><u>Quý I/2026</u></b>	<b><u>Quý I/2025</u></b>
- Chi phí khác		-	159.640
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>159.640</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b><u>Quý I/2026</u></b>	<b><u>Quý I/2025</u></b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		7.908.048.609	9.736.145.959
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		23.958.360	24.118.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		7.932.006.969	9.760.263.959
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>1.586.401.394</b>	<b>1.952.052.791</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



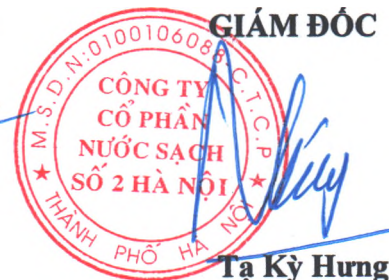
Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Lan

GIÁM ĐỐC



Tạ Kỳ Hưng

**Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu kỳ (01/01/2026)</b>	<b>299.506.346.471</b>	<b>99.504.896.076</b>	<b>2.343.147.216.573</b>	<b>1.928.168.823</b>	<b>2.270.834.091</b>	<b>2.043.777.890</b>	<b>2.748.401.239.924</b>
- Mua trong kỳ		120.465.000					120.465.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			7.104.495.496				7.104.495.496
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2026)</b>	<b>299.506.346.471</b>	<b>99.625.361.076</b>	<b>2.350.251.712.069</b>	<b>1.928.168.823</b>	<b>2.270.834.091</b>	<b>2.043.777.890</b>	<b>2.755.626.200.420</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							-
<b>Số dư đầu kỳ (01/01/2026)</b>	<b>210.020.185.951</b>	<b>75.292.026.343</b>	<b>1.232.375.941.276</b>	<b>1.874.416.620</b>	<b>775.257.871</b>	<b>1.606.212.974</b>	<b>1.521.944.041.035</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.608.068.428	1.733.721.310	34.052.548.364	8.808.135	81.101.217	26.487.966	39.510.735.420
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khấu hao TSCĐ thuê tài chính							-
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2026)</b>	<b>213.628.254.379</b>	<b>77.025.747.653</b>	<b>1.266.428.489.640</b>	<b>1.883.224.755</b>	<b>856.359.088</b>	<b>1.632.700.940</b>	<b>1.561.454.776.455</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2025)	89.486.160.520	24.212.869.733	1.110.771.275.297	53.752.203	1.495.576.220	437.564.916	1.226.457.198.889
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2026)	85.878.092.092	22.599.613.423	1.083.823.222.429	44.944.068	1.414.475.003	411.076.950	1.194.171.423.965



**Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
A	1		2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/2026)	568.000.000.000	240.636.689	-	-	-	20.334.641.974	588.575.278.663
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						6.321.647.215	6.321.647.215
- Tăng khác		240.636.689					240.636.689
- Giảm vốn trong kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Phân phối lợi nhuận							-
- Lợi nhuận trước cổ phần hóa							-
Số dư cuối kỳ này (31/03/2026)	568.000.000.000	240.636.689	-	-	-	26.656.289.189	594.896.925.878

(\*) Theo TT99/2025/TT - BTC ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2026. Tại điều 29 của thông tư hướng dẫn Doanh nghiệp căn cứ vào số dư tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ để chuyển sang tài khoản 4118 - Vốn khác.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
- Vốn góp của các cổ đông khác

	31/03/2026	01/01/2026
	548.914.000.000	548.914.000.000
	19.086.000.000	19.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>

**c. Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu**

- Tăng vốn chủ sở hữu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	240.636.689	240.636.689
<b>Cộng</b>	<b>240.636.689</b>	<b>240.636.689</b>

**d. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu kỳ

568.000.000.000

**e. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	31/03/2026	01/01/2026
	56.800.000	56.800.000
	56.800.000	56.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>56.800.000</i>	<i>56.800.000</i>

- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

56.800.000

- + *Cổ phiếu phổ thông*

56.800.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (31/03/2026)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>64.135.290.634</b>	<b>64.135.290.634</b>	<b>16.616.747.380</b>	<b>13.604.247.380</b>	<b>61.122.790.634</b>	<b>61.122.790.634</b>
<i>a1) Vay ngắn hạn đến hạn trả</i>	<i>63.782.586.634</i>	<i>63.782.586.634</i>	<i>16.528.571.380</i>	<i>13.516.071.380</i>	<i>60.770.086.634</i>	<i>60.770.086.634</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	3.344.000.000	3.344.000.000	836.000.000	836.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	5.827.301.114	5.827.301.114	1.421.000.000	1.421.000.000	5.827.301.114	5.827.301.114
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	37.475.000.000	37.475.000.000	9.987.500.000	6.975.000.000	34.462.500.000	34.462.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	1.468.400.000	1.468.400.000	367.100.000	367.100.000	1.468.400.000	1.468.400.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	15.667.885.520	15.667.885.520	3.916.971.380	3.916.971.380	15.667.885.520	15.667.885.520
<i>a2) Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>352.704.000</i>	<i>352.704.000</i>	<i>88.176.000</i>	<i>88.176.000</i>	<i>352.704.000</i>	<i>352.704.000</i>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	352.704.000	352.704.000	88.176.000	88.176.000	352.704.000	352.704.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>572.877.895.435</b>	<b>572.877.895.435</b>	<b>23.006.195.044</b>	<b>16.616.747.380</b>	<b>566.488.447.771</b>	<b>566.488.447.771</b>
<i>b1) Vay dài hạn</i>	<i>571.672.826.435</i>	<i>571.672.826.435</i>	<i>23.006.195.044</i>	<i>16.528.571.380</i>	<i>565.195.202.771</i>	<i>565.195.202.771</i>
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	9.163.863.459	9.163.863.459	-	836.000.000	9.999.863.459	9.999.863.459
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội	4.052.586.169	4.052.586.169	-	1.421.000.000	5.473.586.169	5.473.586.169
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	458.121.234.510	458.121.234.510	8.454.259.273	9.987.500.000	459.654.475.237	459.654.475.237
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	5.297.305.968	5.297.305.968	-	367.100.000	5.664.405.968	5.664.405.968
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	95.037.836.329	95.037.836.329	14.551.935.771	3.916.971.380	84.402.871.938	84.402.871.938
<i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>1.205.069.000</i>	<i>1.205.069.000</i>	<i>-</i>	<i>88.176.000</i>	<i>1.293.245.000</i>	<i>1.293.245.000</i>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	1.205.069.000	1.205.069.000	-	88.176.000	1.293.245.000	1.293.245.000
<b>Cộng</b>	<b>637.013.186.069</b>	<b>637.013.186.069</b>	<b>39.622.942.424</b>	<b>30.220.994.760</b>	<b>627.611.238.405</b>	<b>627.611.238.405</b>

**Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính**

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2026	Dư nợ gốc tại 31/03/2026 đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>				<b>9.879.887.283</b>	<b>5.827.301.114</b>		
Số 390A/2019/HĐTDDA	09-10-19	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.075.892.045	1.100.000.000	Cải tạo mạng lưới cấp nước, chống TTTT trên địa bàn phường Long Biên năm 2019.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 419/2016/HĐTDDA	10-05-16	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.513.301.114	3.303.301.114	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HĐCVĐAT/NHCT129 - NS	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.596.650.113	572.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 068/2018- HĐCVĐAT/NHCT 129-NS	02-02-18	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.694.044.011	852.000.000	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2026	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>- Ngân hàng ĐT&amp;PT Campuchia</b>				<b>12.507.863.459</b>	<b>3.344.000.000</b>		
Số 01/2019/100783 HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.269.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Đông Anh"
Số 02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.998.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky"

Số 01/2020/100783/HĐTD	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.240.225.000	1.104.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn	Thê chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn.
------------------------	------------	-----------	------------------------------	---------------	---------------	--	---

**Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2026	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>- Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội</b>				<b>495.596.234.510</b>	<b>37.475.000.000</b>		
Số 03/2018/HĐTD - NSS2	06-12-18	126 tháng	Theo thông báo của Quỹ	3.864.634.480	1.775.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại của Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH MB - CN Điện Biên Phủ
Số 04/2019/HĐTD/VPB-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.863.637.525	1.200.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
Số 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	5.057.035.987	1.600.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
Số 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	3.613.284.874	1.725.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Lỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	5.871.489.028	1.375.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	4.972.895.187	1.000.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.758.191.417	1.450.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 05/2018/HĐTD/VPB-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	2.086.326.083	825.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên năm 2018.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH CT Bắc Hà Nội

Số 04/2021/HĐTD-NSS2	02-04-21	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	5.893.828.659	1.137.500.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà
Số 01/2023/HĐTD-NSS2	01-01-23	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	28.258.181.581	2.800.000.000	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ hạ tầng địa phương khu vực xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 15/2023/HĐTD-NS2	27/10/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	47.869.019.170	3.975.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Đông Anh GĐ I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 16/2023/HĐTD-NS2	11-07-23	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	51.044.728.149	4.250.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn GĐ I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
Số 11/2023/HĐTD-NSS2	07-05-23	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	10.396.156.627	850.000.000	Đầu tư bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho KV Huyện Sóc Sơn năm 2022.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương
Số 01/2024/HĐTD-NS2	16/04/2024	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	52.583.400.497	3.875.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn GĐ II	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 09/2024/HĐTD-NS2	10-10-24	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	57.344.006.866	3.550.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn GĐ III	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương
Số 12/2024/HĐTD-NS2	18/12/2024	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	34.035.189.005	2.200.000.000	Đầu tư XD tuyến ống truyền dẫn nối mạng vòng CN khu vực Quận Long Biên để đảm bảo CN an toàn năm 2022	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương
Số 10/2024/HĐTD-NS2	11-06-24	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.204.996.724	687.500.000	Đầu tư bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho khu vực Công Nghiệp Sạch Sóc Sơn và vùng lân cận, Huyện Sóc Sơn năm 2023.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội

Số 01/2025/HĐTD-NS2	20/01/2025	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	57.279.639.815	3.200.000.000	Đầu tư XD mở rộng hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung KV Huyện Sóc Sơn GD IV	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương
Số 06/2025/HĐTD-NS2	07-08-25	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	49.659.854.969		Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới CN tập trung khu vực huyện Sóc Sơn GD V.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
Số 04/2025/HĐTD-NS2	06-11-25	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	45.485.478.594		Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn năm 2023.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 02/2026/HĐTD-NS2	28/01/2026	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.454.259.273		Đầu tư XD tuyến ống truyền dẫn nối mạng vòng CN khu vực Quận Long Biên để đảm bảo CN an toàn GD II	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội

**Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2026	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương</b>				<b>6.765.705.968</b>	<b>1.468.400.000</b>		
Số 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.947.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II( bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II( bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)"
Số 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.817.980.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2)bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

**Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2026	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng</b>				<b>110.705.721.849</b>	<b>15.667.885.520</b>		

Số: SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.963.946.366	1.045.041.344	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.956.291.770	1.209.789.880	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.654.823.187	1.157.360.560	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.797.030.477	1.182.092.260	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/14230	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.040.522.239	1.173.420.368	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/15922	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.736.014.853	437.762.376	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/15930	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.685.173.490	589.627.752	Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021)"

Số: SHBHNC/HĐTD/22112	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	21.646.186.653	3.206.842.464	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh"
Số: SHBHNC/HĐTD/22105	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.954.547.235	2.511.784.780	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn"
Số: SHBHNC/HĐTD/22120	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	12.612.280.782	1.868.486.044	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh"
Số: SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.106.969.026	1.285.677.692	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD /790500072058	20/03/2026	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.829.000.771		Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn năm 2025.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn năm 2025
Số: SHBHNC/HĐTD /790500072041	20/03/2026	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.722.935.000		Xây dựng văn phòng làm việc bộ phận một cửa	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA " Xây dựng văn phòng làm việc bộ phận một cửa"

**Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng thuê tài chính	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2026	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích sử dụng	Biện pháp đảm bảo
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam				1.557.773.000	352.704.000		

Số 02.098/2023/TSC- CTTC	08-07-23	84 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	1.557.773.000	352.704.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.
<b>Cộng</b>				<b>637.013.186.069</b>	<b>64.135.290.634</b>		

(\*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 31/03/2026 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo

